

CÁC NGUỒN THƯƠNG PHẨM ĐẶC TRƯNG CỦA XỨ NAM KỲ (THẾ KỶ XVIII - ĐẦU XX) TIẾP CẬN TỪ TƯ LIỆU PHƯƠNG TÂY

NGUYỄN VĂN GIÁC*

Từ cuối thế kỷ XVII đến đầu XX, Nam Đàng Trong hay xứ Nam Kỳ là vùng đất hội tụ phong phú và đa dạng các nguồn sản vật. Với sự hình thành thương cảng trung tâm Sài Gòn, nhiều loại sản vật xứ này đã trở thành các thương phẩm chính trong hoạt động thương mại giữa các địa phương, khu vực và quốc tế. Có thể nhận diện các nguồn thương phẩm đó thông qua hàng xuất trên các thuyền buôn, ghi chép của thương nhân và giáo sĩ hay hồi ký của các nhà du hành. Với tính cách là đặc sản của một vùng đất, có thể kể ra đây một số thương phẩm chủ yếu, bao gồm: thóc gạo, gỗ rừng các loại, trâu cau, mía đường, vải lụa, cá khô nói chung và cá thịt cá sấu.

Từ khóa: thương phẩm Nam Kỳ; Nam Đàng Trong; “nhất thóc nhì cau”; cá sấu xứ Nam Kỳ, tư liệu phương Tây

Nhận bài ngày: 1/7/2017; *đưa vào biên tập:* 11/7/2017; *phản biện:* 17/7/2017; *duyet đăng:* 6/8/2017

1. DẪN NHẬP

Cuộc hôn nhân hoàng gia giữa công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn với quốc vương Chey Chetta II đã chớm khởi cho một tiến trình chinh phục mới của họ Nguyễn ở Đàng Trong. Có lẽ niên điểm năm 1620 này cũng đã ghi dấu một trong những bước chân đầu tiên của người Việt lên lãnh thổ Chân Lạp

bởi đoàn lưu dân theo chân nàng công nữ với vai trò là hầu hay tùy tùng của nàng. Ngoài ra, tài liệu còn cho biết, có cả một cơ quan dân sự đặt dưới quyền quản lãnh của một viên đại sứ nhằm bảo hộ đối với đoàn di dân này (Nguyễn Cửu Sà 2003: 511, 512). Ba năm sau, nhà chúa Nguyễn Phúc Nguyên mạnh dạn đề nghị vị quốc vương con rể cho di dân Việt được khai phá và mở rộng một khu

* Trường Đại học Thủ Dầu Một.

vực nằm giữa vùng Thủy Chân Lạp hoang vu, đồng thời cất đặt một trạm thu thuế để quản lý, gọi là Prey Kor, tức Sài Gòn về sau (Meunier 1965: 56).

Vậy là một đầu cầu phía Nam xa xôi đã được xác lập trên vùng đất mới, cách quãng và tiếp sau một đầu cầu khác ngang tại phủ Phú Yên được thiết lập hồi năm 1611. Trong vòng một thế kỷ, bước đường Nam tiến của họ Nguyễn đã được thực hiện từ cả hai đầu cầu. Đến năm 1698, lãnh thổ của Đàng Trong đã nối dài tới Gia Định, thu gọn lại còn một mục tiêu trên hành trình chinh phục. Phương Nam xa xôi giờ trở nên liền kề trước mắt của các cộng đồng người có cùng chung sinh mệnh.

Thị trấn Tchen-p'ou (Chân Bò) mà sứ đoàn Châu Đạt Quan của Nguyên triều đặt chân đến vào cuối thế kỷ XIII sau này đã là hải cảng Vũng Tàu hay Cap Saint Jacques trên hải trình quốc tế, lối vào của các thương thuyền để giao dịch thương mại với trung tâm xứ Nam Kỳ: Sài Gòn - Chợ Lớn. Cùng với sự có mặt của người Việt, kế tiếp là người Hoa chạy nạn, xứ sở này đã trở nên giàu có, thể hiện qua lượng thương phẩm dồi dào, giá trị cao và đa dạng nơi đây.

Vào buổi đầu hình thành, thương cảng Sài Gòn được biết đến với danh xưng Đồng Nai, nơi vĩ độ địa lý vạch ngang ở lối vào Cap Saint Jacques theo như tài liệu cho biết: "... nằm ở vĩ tuyến 10^o12 Bắc, đây là một nơi tốt nhất của cả Vương quốc Nam Kỳ,

không những ở chỗ cửa vào vịnh rất rộng rãi, mà còn ở chỗ độ sâu của nó rất đủ để cho các tàu biển lớn cũng có thể vào cảng được" (ACL II: 13, 14). Trong khi đó, một công trình nghiên cứu chuyên sâu của học giả người Pháp Pierre-Yves Manguin (1972: 168) định ra tiến trình xác lập và phát triển của thương cảng này như sau: "Một trong hai nơi có người Việt Nam di cư đến đông đúc tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi kia là Mô Xoài [nghĩa là Bà Rịa], là Đồng Nai, xứ này đã phát triển ngay trong thế kỷ XVII... Trong khi ấy dường như nơi này [Đồng Nai] cũng chưa phải là nơi tiêu thụ quan trọng trước khi mà triều đình nhà Nguyễn chưa tạm thời đến đóng đô ở đó vào những năm 1774-1775, khi đó nhà Nguyễn đã bị hành động phối hợp giữa nhà Tây Sơn và nhà Trịnh dồn xuống phía Nam". Theo đó, thương cảng Sài Gòn ra đời khoảng cuối thế kỷ XVII, song phải đợi đến nửa sau thế kỷ XVIII mới đạt đến độ phồn vinh⁽¹⁾, khi mà cuộc chiến tranh dai dẳng giữa Nguyễn Ánh - Tây Sơn cũng như sự tranh chấp thường xuyên giữa họ Nguyễn với Xiêm La đã tàn phá và làm suy tàn các phố cảng quan trọng như Hội An, Huế hay Hà Tiên.

2. CÁC NGUỒN THƯƠNG PHẨM ĐẶC TRƯNG

2.1. Gạo, gỗ, trà cau

Nếu như những người Bồ Đào Nha đi tiên phong trong công cuộc chinh phục phương Đông thì họ cũng là quốc gia Tây phương đặt chân sớm nhất lên

vùng bờ biển Đại Việt. Họ gọi thương cảng Sài Gòn là hải cảng Đồng Nai, đưa ra nhận xét mang sắc thái quý phái rằng: “Cái tỉnh Ja Định [Gia Định] này có thể được gọi là một tỉnh ‘nữ hoàng’ của các tỉnh khác của xứ Nam Kỳ...”, đồng thời cho biết hải cảng Đồng Nai là nơi tiêu thụ chính cho cả xứ Nam Kỳ với sản phẩm hàng đầu là cau (cau quả hoặc cau khô) và gạo, được đánh giá cao về các loại gỗ xuất khẩu để đóng tàu thuyền trong việc kiến thiết hải quân (ACL II: 13, 14).

Mục sư người Thụy Sĩ Le Fabvre trong chuyến công vụ theo chỉ dụ của Tòa thánh Vatican vào khoảng 1740 ở Đàng Trong cũng đã không ngớt tụng ca vùng đất Nam Kỳ: “Từ Tiểu Vương quốc Champa [Binh Thuận – NVG], người ta tới tỉnh Đồng Nai rộng như nước Cộng hòa Gênes [Ý]. Tỉnh này sản xuất đủ thứ: lúa thóc, trái cây, lương thực và hàng hóa. Đây là tỉnh trù phú nhất xứ Đàng Trong, có một hải cảng như hải cảng Hội An, người Trung Hoa đến buôn bán, các tu sĩ Dòng Tên cũng muốn chen chân tới” (dẫn theo Hồng Nhuệ 1999: 8-10, 27).

Nhiều năm về sau, có mặt trong Phái bộ Macartney thuộc Vương quốc Anh trên đường sang Trung Hoa khoảng 1792-1793, John Barrow (2008: 48-49, 117) chứng thực các mô tả của người Bồ Đào Nha rằng “Sông Sai-gong [Sài Gòn] đổ vào biển ở phần đầu phía Nam của xứ Nam Hà, chảy qua những rừng cây bạt ngàn oai phong, có nhiều loại gỗ cần cho việc đóng tàu biển, như gỗ tếch, gỗ lim (syderoxylon)

và gỗ poon (callophyllum); loại gỗ sau cùng mọc cao và thẳng như cây tùng xứ Na Uy hoặc cây diệp tùng (larch), cực kỳ thích hợp cho các loại cột buồm của tàu thuyền”; và chính sách tái thiết của Nguyễn Ánh sau khi chiếm lại vùng Gia Định từ tay quân đội Tây Sơn: “Ông khuyến khích trồng cây cau; những miệt vườn trồng những loại cây đó đã bị quân lính của kẻ tiếm quyền phá hoại”. Để bảo chứng cho điều mình nói về việc sử dụng gỗ xứ Nam Kỳ trang bị cho hạm đội, John Barrow (2008: 49) viện dẫn: “Một trong những quý tộc người Anh mà tôi nói là đã ở Sai-gong trong những năm 1800, từng trông thấy một hạm đội có 1.200 thuyền buồm, dưới sự chỉ huy trực tiếp của ông hoàng này [Nguyễn Ánh - NVG], buộc neo và thả neo xuống sông...”. Quả thật, chất lượng của gỗ rừng Gia Định đã góp phần tạo nên sức mạnh giúp cho thủy quân của Nguyễn Ánh đánh bại quân đội nhà Tây Sơn trong các chiến dịch gió mùa.

Jean Baptiste Chaigneau, người gắn bó hầu như cả thời trai trẻ với vương triều Nguyễn Ánh cùng vùng đất Gia Định, đã cung cấp cho Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp quốc một cách gọi khác lạ về con sông Sài Gòn: “Trên bản đồ của người Âu châu, thì người ta gọi sông Sài Gòn là sông Nhật Bản hay sông Cam Bốt”, đồng thời khẳng định vị thế của Gia Định trong lãnh thổ của Vương quốc Việt Nam rằng “Tỉnh thứ nhất bắt đầu từ phía Nam là tỉnh Sài Gòn, rộng hơn cả, giàu hơn cả,

phì nhiều hơn cả của đại quốc...” hay đối sánh một cách bóng bẩy là “... các bờ sông Sài Gòn là Élysée của Cô-Sen-Sin [Cochinchine hay Đàng Trong cũ - NVG], trong đó đất đai màu mỡ và tươi xốp với mùa màng chính yếu là lúa gạo” (dẫn theo Phan Xung, Hà Xuân Liêm 2002: 264-266, 279).

Nhà vạn vật học người Pháp Pierre Médard Diard trong một bản phúc trình về xứ Gia Định và Cao Miên đã nhận xét về đất đai và mùa vụ như sau: “Miền Đông Nam Kỳ và xứ Cambodge... có nhiều nhánh sông chảy ngang dọc... Do đó có những diện tích đất phù sa mênh mông và mỗi năm nước sông tràn ra một cách định kỳ làm tăng thêm độ màu mỡ của các đồng bằng nguyên đã phì nhiêu, như ở Bengale. Ảnh hưởng tốt đẹp của khí hậu và sự màu mỡ về đất đai của hai vùng đất đó thích hợp cho các cây hàng năm hay cây lâu năm hơn hẳn các vùng đất khác của Ấn Độ và mùa lúa và các thực phẩm khác phong phú với một dân cư rất đông đúc đã đem đến tất cả mọi dễ dàng cho người trồng trọt...” (dẫn theo Dương Đình Khôi 2010: 85-86). Vì vậy, sản xuất lúa gạo được xem là hoạt động đem lại dư lượng dồi dào để xuất khẩu từ thương cảng Sài Gòn. Trong cuộc chiến với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã sử dụng nguồn thương phẩm thiết yếu này để mua sắm vũ khí Tây phương hay nguyên vật liệu quân sự. Thư của sĩ quan Pháp Barisy phục vụ dưới trướng họ Nguyễn cho biết vào thời điểm 1801:

“Tôi đi từ Sài Gòn đến Malacca để bán gạo và thay vì lấy sắt giá 8 đồng một pikol và giá 16 đồng tại Bornéo, để lấy thuốc súng giá 15 đồng một pikol tại Malacca và giá 36 đồng tại Bornéo... Gạo tốt giá 1 đồng/pikol tại Sài Gòn và tại Malacca trong mọi thời kỳ giá là 2 đồng rưỡi” (dẫn theo Đỗ Hữu Thạnh, Hà Xuân Liêm 2004: 509).

Như đã đề cập, trà - cau và gỗ cũng là các mặt hàng trao đổi quan trọng của Nam Kỳ. Một sĩ quan khác là Olivier de Puymanel trong thư vào năm 1795 viết tại Sài Gòn có đoạn: “Tôi gửi qua ông Liena gỗ trắc và gỗ cẩm lai đến cha Agier... Tôi hy vọng rằng tiền bán gỗ sẽ thừa đủ để làm tròn các giao ước... Tôi đã hứa với đức ngài 17 pics rưỡi cau cho một phần tachos còn lại...” (dẫn theo Đỗ Hữu Thạnh, Hà Xuân Liêm 2004: 477-478). Quan sát của thương gia Anh quốc R. Purefey (1826: 143-147, 652-655) trong các năm 1800-1807 tại Sài Gòn chỉ dẫn một bảng kê dài những mặt hàng chủ lực: “Những sản phẩm chính của tỉnh này là trà (betel-nut) gồm ba loại, đỏ, trắng và một loại nhỏ, mà ở Trung Quốc có một nhu cầu rất lớn, đường, gạo, tiêu, quế, bạch đậu khấu (cardamom), lụa, vải, sừng tê giác và nai, thỏi vàng và bạc, ngà voi, và cá khô với số lượng lớn hàng năm được nhập vào Quảng Đông và các cảng khác ở Trung Quốc. Đồng Nai cũng sản xuất gỗ rất tốt để đóng tàu... Năm 1801, lượng trà xuất khẩu đạt tới 135.000 peculs (1 pecul hay tạ Trung Quốc tương đương với 68kg).

Lương thực rất rẻ ở cảng Sài Gòn, nơi đây có bán ba loại gạo, gạo trắng, gạo đỏ và gạo đen; hai loại gạo sau được nghe nói là có đặc tính bổ tốt cho sức khỏe”.

Bác sĩ George Finlayson (1826) trong phái đoàn Anh quốc đến Sài Gòn năm 1821 cũng xác nhận tình hình buôn bán rằng “Những sản phẩm mà người bản xứ dùng đều có rất nhiều ở mọi cửa hàng. Có lẽ không có nước nào sản xuất nhiều trầu hay cau như nơi này. Lá trầu ít dòi dào hơn [cau]; cá khô và tươi, gạo...”.

Khảo sát của Chaigneau năm 1820 cho biết mặt hàng cau đã bị hạ giá: “Cau: giá trị của cau xuống theo tỉ lệ 6-1 kể từ khi người Mã Lai trồng cau cho Anh. Trước đây, người Bồ Đào Nha mỗi năm gửi đến 19 tàu lớn để chở cau” (dẫn theo Phan Xưng, Hà Xuân Liêm 2002: 280).

Tuy vậy, có khoảng nửa thế kỷ lúa gạo đã bị cấm xuất khẩu ở Việt Nam nói chung, Sài Gòn nói riêng, bởi các vua triều Nguyễn với chính sách an ninh lương thực, cho dù nguồn lương thực này luôn luôn được sản xuất dư thừa ở xứ Nam Kỳ. Vào thời điểm tàu Franklin của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ cập bến Sài Gòn năm 1820, thuyền trưởng John White cho biết: “Ngay ở chính giữa thành phố, gần con sông, có một loạt kiến trúc nhà cửa rất đẹp. Đó là những kho lúa, độc quyền của nhà vua; sự xuất cảng của lúa bị nghiêm cấm ngặt dưới hình phạt xử tử. Mỗi chuyến tàu rời xứ này có quyền mang đi một số lúa gạo tương

ứng với số người trên tàu và tương ứng với thời gian lâu đã được dự tính cho chuyến hàng của họ. Một chiếc thuyền buồm cỡ rất lớn của người Xiêm đã mắc cạn trong một đoạn sông về phía Banga (?). Vị thuyền trưởng và các sĩ quan đều bị hành hình, và những người trên thuyền đều bị tổng giam vào tù trước khi chúng tôi đến một ít, vì họ đã vi phạm vào luật định ấy” (dẫn theo Hà Xuân Liêm 2010: 378-379).

Khi quân đội thực dân đánh chiếm Gia Định, Đô đốc Page tuyên bố cảng Sài Gòn mở cửa cho buôn bán dân sự quốc tế vào ngày 22/2/1860. “Ngay tức khắc, thương mại hoạt động trở lại. Những con buôn Hoa kiều, không e sợ ông Hiệp [Tôn Thất Hiệp, quan triều Nguyễn chỉ huy phòng thủ Gia Định – NVG] cũng như các quan khác, đã về các tỉnh, vơ vét trong các chợ ở nội địa tất cả những sản phẩm chất chứa ở đó. Những thuyền buồm của họ trong 4 tháng đã chở về Chợ Lớn gần 100.000 thùng thóc. Khắp nơi trong xứ Gia Định, giá gạo tăng lên, dân làng chưa bao giờ bán được những sản phẩm thu hoạch từ mùa màng của họ với giá cao đến như thế. Trên con kênh Tàu Hủ, những tàu bè nước ngoài và thuyền buôn đi biển đậu san sát. Sự xuất khẩu phát triển nhanh. Ở Hongkong và Singapore, các thương lái Hoa kiều của Chợ Lớn thu được những món lãi kék sù. Sự quan trọng của Sài Gòn đối với nền thương mại Pháp ở Viễn Đông bỗng hiện ra rõ nét...” (dẫn theo Devillers 2006: 98-99).

Từ đây, nền mậu dịch Sài Gòn hình thành nên những ông “vua lúa gạo” cùng các cơ sở chế biến hiện đại. Vừa đặt chân đến Sài Gòn đầu năm 1897, vị tân Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer (2016: 141) đã nhận diện rằng “Chợ Lớn có khoảng 100.000 cư dân và con số này vẫn tăng đều. Đây là một cái chợ lúa gạo lớn của Nam Kỳ. Thóc lúa đến Chợ Lớn ở dạng chưa được xay sát; tại đây, chúng sẽ được các nhà máy lớn xay sát, bóc bỏ lớp vỏ đi, sau đó được sát trắng. Các nhà máy xay sát ở Chợ Lớn có máy móc tiên tiến nhất; chúng chạy bằng động cơ hơi nước, mỗi động cơ 700 hay 800 mã lực dùng ngay vỏ trấu làm nhiên liệu... Các cửa hiệu buôn bán thóc gạo lớn ở Chợ Lớn cũng của người Hoa, và hầu hết các chủ quán, người bán lẻ, người bán hàng rong đều là người Hoa”. Vào lúc này, Sài Gòn và Chợ Lớn vẫn còn là hai thành phố tách biệt với hai chức năng khác nhau: Sài Gòn là thành phố hành chính, hàng hải và quân sự, Chợ Lớn là thành phố thương mại và công nghiệp. Paul Doumer (2016: 139) nhớ lại: “Năm 1897 tôi đã suy nghĩ làm thế nào để hợp nhất Sài Gòn và Chợ Lớn với nhau dưới một chính quyền thành phố duy nhất; nhưng nghiên cứu kỹ vấn đề, tôi thấy để vài năm nữa giải quyết thì tốt hơn; thời gian sẽ làm cho vấn đề trở nên cần thiết và dễ dàng”.

Đến những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, Smith D. Warren (1900), người Mỹ, tổng kết: “Sản phẩm chính của

Nam Kỳ là gạo. Nó được trồng tại hầu hết mọi tỉnh trừ một vài quận hạt ở phía Bắc... Số lượng gạo xuất cảng trong năm 1897 là 10.555.804 tạ, và trong năm 1898 là 11.277.770 tạ”. Rõ ràng, thóc gạo luôn là nguồn thương phẩm chính yếu của xứ Nam Kỳ.

Về chế phẩm gỗ, thông qua mô tả của John White về một xưởng đóng tàu tại Sài Gòn năm 1820, hình ảnh các khu rừng nhiệt đới Nam Kỳ hiện ra thật phong nhiêu và kỳ vĩ: “Về phía Đông Bắc, trên bờ một con sông sâu, người ta thấy một công trường xây dựng và một xưởng đóng tàu của thủy quân... Chỗ đóng tàu này đã tạo danh dự cho người An Nam hơn bất cứ cái gì hiện có trong xứ sở họ. Nó có thể cạnh tranh với những xưởng đóng tàu tốt nhất của châu Âu. Khi chúng tôi đến, thì không có một chiếc tàu lớn nào xuất xưởng, không một chiếc tàu nào đang được đóng, nhưng xưởng đầy ắp vật liệu có phẩm chất tuyệt vời, để đóng nhiều hộ tống hạm. Các thứ gỗ để đóng tàu và những lớp vỏ lòng tàu đều là những thứ đẹp nhất mà tôi chưa bao giờ được thấy. Tôi đo thử một tấm ván mạn tàu... Ván đã được cưa ở một cây gỗ tếch (teck) ra. Tôi không tin rằng trên thế giới này người ta có thể gặp được những bậc tiền bối vĩ đại của các rừng cây như thế. Tôi đã thấy ở xứ này có một cây không có mắt, từ cây đó người ta có thể làm một cột buồm rất lớn cho một chiếc thương thuyền, và người ta xác nhận với tôi rằng chuyện đó không phải hiếm có” (dẫn theo Hà Xuân Liêm 2010: 379-380).

Tập khảo luận của Chaigneau cũng có đoạn nói về thuế gỗ xuất khẩu tại thương cảng Sài Gòn rằng “Gỗ cột buồm, gỗ lợp thân tàu, và các loại gỗ xây dựng khác phải trả thuế 10%” (dẫn theo Phan Xung, Hà Xuân Liêm 2002: 283).

Vì vậy, ngay khi vừa chiếm được Gia Định năm 1860, quân đội thực dân đã gấp rút tăng cường chiếm giữ Thủ Dầu Một phía tả ngạn sông Sài Gòn, nhằm mục đích “Thủ Dầu Một dùng để canh chừng toàn xứ, và cũng là nơi ta lấy gỗ để bán...” (Pallu 2008: 166). Đến đầu thế kỷ XX, việc khai thác rừng vùng này vẫn được đánh giá là một nguồn lợi lớn, vì “... việc bán gỗ không những là một mục tiêu lớn của hoạt động kinh doanh mà người ta còn chú trọng đến việc khai thác các sản phẩm từ gỗ như dầu, gôm nhựa đã đem lại lợi nhuận rất cao. Nói chung các nhà buôn gỗ xưa của tỉnh là những nhà giàu đáng kể. Rừng bao gồm nhiều loại cây quý như: gỗ trắc, sao, vên vên, cẩm lai, bời lời, gáo và dầu” (Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương 2007: 9).

Tường trình vào những năm 1820-1824 của nhà vạn vật học Diard ở phần kết lưu ý như sau: “... ngoài những cây thứ yếu mà tôi khuyên nên trồng ở Nam Kỳ để thu lợi hàng năm, sự thận trọng đòi hỏi người ta phải trồng các loại cây khác thích hợp với nhu cầu đặc biệt của xứ sở đó. Loại canh tác này chủ yếu gồm có: cây dứa, cây cau, cây cọ mà người dân bản xứ thường xuyên sử dụng và bán

lễ chắc chắn hơn và lợi hơn... Chính nhờ các loại cây trồng đó, hoàn toàn độc lập với những cây trồng chính yếu, mà một người thực dân có thể trồng thử có kết quả các loại cây quý, mặc dầu sản phẩm bán với giá đắt, mọc hoang ở trong rừng. Ví dụ, người ta sẽ thu được lợi khi trồng, hoặc dọc các con đường, hoặc từng khu biệt lập, hoặc ngay giữa các loại cây khác cây gỗ quý về xây dựng được biết ở Ấn Độ dưới cái tên gỗ tréch [tếch - NVG], hoặc là trồng loại cây long não của Sumatra, của Bornéo mà người dân Nam Kỳ gán cho một giá trị phi thường” (dẫn theo Dương Đình Khôi 2010: 101). Được biết, bản tường trình của nhà khoa học Diard đã được chính quyền Thuộc địa Nam Kỳ đăng trên *Tạp chí Ngoại thương* vào tháng 3/1863 làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách canh nông và thương mại.

Báo cáo của Tư lệnh Hải quân Italia vào năm 1887 nhấn mạnh lợi ích thích đáng của nguồn tài nguyên này, trong khi sản phẩm lúa gạo bị đánh giá thấp về mặt chất lượng: “Đặc trưng của Nam Kỳ là vùng đất thấp và thường xuyên bị ngập lụt cho nên nơi này khó trồng các loài cây ngoài cây lúa, và chất lượng không phải loại hảo hạng; dường như sản phẩm duy nhất thực sự đem lại lợi nhuận là các loại gỗ xây dựng có nhan nhản tại các cánh rừng của vùng này” (dẫn theo Sica 2013: 103). Nhận định này có lẽ xuất phát từ sự quan sát hoạt động xuất khẩu gỗ diễn ra tấp nập trên thương cảng Sài Gòn khi con tàu Rapido do Federico

Cravosio chỉ huy dừng chân tại đây gần 2 tháng để sửa chữa.

2.2. Mía đường, bông vải - tơ lụa, cá khô

Đường ở Đàng Trong hay Cochinchine là mặt hàng nổi tiếng đối với thương thuyền Trung Hoa, Đông Nam Á cùng các nước phương Tây. Trong thời kỳ phồn vinh của cảng thị quốc tế Faifo thế kỷ XVII - XVIII, khi mà nguồn hàng hóa trên cả xứ sở liên tục đổ về đây để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, thương gia nhà nòi người Pháp Pierre Poivre cho biết: “Có thể nói không quá đáng rằng đường của xứ Cochinchine thuộc loại đường tốt nhất của Ấn Độ, và đã thu hút nhiều thương nhân Trung Hoa đến mua đường tại Faifo để chở đi bán ở Quảng Đông hoặc Nhật Bản, lãi 400%” (dẫn theo Nguyễn Phan Quang 1991: 75-79). Cuối thế kỷ XVIII sang XIX, sự hưng thịnh của thương cảng Sài Gòn không những thu hút sự tập trung chế phẩm đường mía của cả nước mà còn kéo theo việc gia tăng nghề trồng mía và sản xuất đường ở các tỉnh thuộc miền Đông Nam Kỳ.

Trong bảng danh mục hàng hóa của chiếc thuyền buôn do viên sĩ quan người Pháp Barisy chỉ huy xuất cảng tại Sài Gòn đến Bornéo năm 1801, trị giá của số lượng đường loại tốt và đường hạt chiếm 1.600 đồng trên tổng số 6.000 đồng, phần lớn là gạo, gai dầu và muối (Đỗ Hữu Thạnh, Hà Xuân Liêm 2004: 509).

Mục đích của chiếc tàu Fame của Hợp Chúng quốc Mỹ do thuyền

trưởng Jeremiah Briggs chỉ huy cập cảng Vũng Tàu và Touran năm 1803 là nhằm “... hiển nhiên để trải nghiệm một nguồn cung cấp đường và cà phê mới chưa được thử nghiệm” của Tổ hợp Crowninshields vùng New England, cho dù chẳng thu nhận được kết quả nào do sự thờ ơ hay đánh lừa của người Pháp (dẫn theo Miller 1990).

Mục đích của người Mỹ tiếp tục được lặp lại vào các năm 1819-1820 với 4 thương thuyền cùng lúc đến Việt Nam, trong đó có tàu Franklin và Marmion. Thuyền trưởng John White của tàu Franklin cho biết hiện trạng mua hàng từ thương cảng Sài Gòn như sau: “Ngày 29 Janvier 1820 cả hai tàu đã đều chất xong hàng hóa ít nhất là cũng được 1.700 ‘picul Nam Hà’ đường mía. Chu-le-Ung [thông ngôn và là người môi giới – NVG] đến tin cho chúng tôi biết rằng khó có thể thực hiện mua nhiều hơn nữa vì chúng tôi đã mua hết số đường mía hiện có ở Đồng Nai, nhưng anh ta còn nói thêm rằng nếu chúng tôi muốn chờ đến tháng Mars và mùa thu hoạch mới, thì chúng tôi có thể thực hiện mua nhiều đường với giá thấp” (dẫn theo Hà Xuân Liêm 2010: 479). Thực ra vào lúc nửa cuối năm 1819, White được thông tin và chứng kiến rằng có “Hai chiếc tàu Pháp đã nằm chờ: các sở hữu chủ, vào năm trước, đã nhập cuộc bằng hợp đồng cung cấp cho nhà vua những vũ khí súng ống và các loại vũ khí gươm, đao, giáo, mác, áo quần cho quân đội, đạn dược cho súng ống và nhiều mặt

hàng kiều lạ. Họ trao đổi để lấy đường mía và lụa thô, nhưng người ta đã để cho chúng tôi đoán - và điều này sau đó đã được kiểm chứng lại - rằng tất cả mọi tỉnh ở phía Bắc, thì không có hàng hóa đủ để chất lên một trong các tàu buôn ấy” (dẫn theo Hà Xuân Liêm 2010: 244).

Tuy nhiên, nhận thức của triều đình Nguyễn về mậu dịch đường mía tỏ ra rất khả quan ngay từ thời điểm này với sự hiện diện của các thương thuyền Hợp chủng quốc Mỹ. Một chính sách thức thời đã được ban hành, áp dụng không chỉ ở các tỉnh thuộc Tả trực Trung Kỳ mà còn rộng khắp xứ Nam Kỳ nhằm gia tăng sản lượng đường xuất khẩu. White ghi nhận tại Sài Gòn: “Từ thời gian gần đây, có tiếng xì xào trong dân gian xác nhận rằng người ta đã chuẩn bị cho mùa thu hoạch sắp đến: nhà vua đã hạ chỉ dụ không những chỉ trưng dụng tất cả đường mía trong năm, đối với chỉ dụ đó những chủ mía chỉ nhận 8 quan một picul, mà còn phải trồng thêm mía hai lần nhiều hơn cho năm sau để có thể thực hiện những bản giao ước mà mùa thu hoạch không đủ của năm nay đã không cho phép nhà vua làm đầy đủ lời giao ước. Để kiểm chứng lại tiếng đồn ấy, chúng tôi đi làm một cuộc viếng thăm quan Tổng trấn [Lê Văn Duyệt - NVG], và chúng tôi đã hỏi ngài điều đó có thật không. Không những chỉ ngài xác định điều đó với chúng tôi, mà ngài còn chỉ cho chúng tôi mấy quan chức hiện diện trong cuộc hội kiến, và ngài nói thêm rằng các quan chức ấy đã được nhà

vua phái vào để bảo đảm việc thi hành những chỉ dụ của nhà vua. Các quan vừa lấy đất để trồng mía theo mục đích ấy” (dẫn theo Hà Xuân Liêm 2010: 379-480).

Các thương phẩm đường, vải, lụa tại Sài Gòn được White mô tả: “Bông vải rất trắng, nhưng sợi ngắn; một phần được xuất khẩu sang Trung Hoa; có thấy bán một ít lụa thô trên thị trường, nhưng những mưu đồ của các chủ buôn Trung Hoa đã ngăn trở chúng tôi mua loại hàng ấy. Cây mía đường mọc rất phong phú. Có hai loại cây mía: một loại cây to, cao và rất ngọt, người ta gặt loại mía này nhiều ở các quán hàng và người ta tiêu thụ chúng ở trạng thái thiên nhiên; một loại cây nhỏ hơn lại cho một phần nước ngọt lớn hơn mà từ đó người ta lại ép ra để nấu đường. Đường các tỉnh miền Nam kết tinh tốt hơn đường của xứ Đồng Nai, nhưng đường của xứ Đồng Nai lại phong phú hơn. Ngày xưa, người bán xứ đã lọc tẩy một phần lớn đường ép được, nhưng nay chỉ còn lại một phần ít là còn tồn tại phương pháp lọc tẩy đó. Chúng tôi đã mua được vài thùng đường được lọc tẩy rất đẹp đó” (dẫn theo Hà Xuân Liêm 2010: 393-394).

Sự phát triển và chất lượng đường của Nam Kỳ khiến Diard (dẫn theo Dương Đình Khôi 2010: 97) phải cân nhắc khi hoạch định chính sách phát triển nghề này như sau: “Có lẽ người ta sẽ ngạc nhiên khi tôi không xếp đường vào loại sản phẩm mà người Âu châu có thể sản xuất ở Ấn Độ. Lý

do là, người Ấn Độ trồng rất dễ dàng với số lượng nhỏ, ít tốn kém, phương pháp đơn giản, có thể lợi dụng các cặn bã, tất cả các yếu tố này buộc người thực dân phải bán giá hạ. Mặc dầu một kỹ thuật thao tác chế biến lớn, các máy móc hoàn thiện sẽ tạo ra một nền kinh tế mới, người ta e sợ rằng những chi phí ban đầu và chi phí hàng ngày cho các cơ sở lớn hơn sẽ không hỗ trợ nổi sự cạnh tranh với người dân bản xứ, nhất là ở Nam Kỳ, ở đó giá thị trường rẻ hơn và chất lượng đường tốt hơn bất kỳ ở đâu. Tôi thấy chỉ có một cách giúp cho người Âu châu đương đầu với sự đua tranh đó là kết hợp nhà máy phen với nhà máy đường để sử dụng xỉ đường bằng chưng cất tạo ra phân bón”.

Tường trình của Chaigneau năm 1820 kê bảng giá cho các mặt hàng bông vải - lụa, đường và cá khô ở Nam Kỳ như sau: “Bông vải thô: một vật liệu rất rẻ, 1 pít khoảng 7 đồng. Lụa hạng tơ sợi 1 cân Anh từ 3-4 đồng... Đường: từ 3-4 đồng 1 pít... Cá khô: là một loại hàng hóa mà người Trung Hoa thích mua bán nhất. Tôi thấy cá khô được mua 2 đồng 1 pít tại miền Nam Kỳ thì bán 12 đồng tại Macao” (dẫn theo Phan Xung, Hà Xuân Liêm 2002: 280). Nhưng Chaigneau phê phán sự kém phát triển của nền kỹ nghệ xứ Cochinchine nói chung: “Thật vậy, khi thấy người Trung Hoa mua sợi tại Tourane và Sài Gòn và đem trở lại dưới dạng tấm dệt... thì người ta sẽ nghĩ về thủ công nghệ và thương mại của một xứ như vậy?” (dẫn theo Phan Xung, Hà Xuân Liêm 2002: 285).

Cá khô cũng là thương phẩm truyền thống có mặt ở hầu khắp các cửa hàng, giống như bác sĩ người Anh G. Finlayson đã mô tả ở trên.

Vào lúc cuộc chiến tranh Pháp - Việt bùng nổ từ năm 1859, hoạt động sản xuất và thương mại mía đường bị gián đoạn, Léopold Pallu (2008: 186) tuy không nhận ra giá trị xuất khẩu của nguồn chế phẩm này nhưng cũng đã hết lời ca ngợi đường cùng hàng bông vải như sau: “Người An Nam trồng một ít mía đủ cho nhu cầu mà thôi. Đường mía của họ rất ngon, trong chiến dịch 1861 ta tìm thấy nhà nào ở tỉnh Gia Định cũng có. Trong xứ cũng có vài nơi trồng cây tràm làm thuốc nhuộm và trồng bông vải với phẩm chất rất tốt. Nam Kỳ sau này có thể cung cấp bông vải cho thị trường Âu châu”.

Smith D. Warren (1900) không chỉ nhìn thấy lúa gạo của Nam Kỳ mà còn lưu ý rằng “Sau ngũ cốc quan trọng này, các sản phẩm chính là mía đường, dâu nuôi tằm, hạt tiêu, hạt cau, bông vải, thuốc lá, và ngô (bắp)”.

2.3. Và... thịt cá sấu

Quen sống nhiều năm ở Gia Định theo chân đoàn quân của Nguyễn Phúc Ánh, viên sĩ quan Chaigneau mang tên Việt Nguyễn Văn Thắng cũng đã đánh giá cao chất lượng thịt của loài cá sấu trong bản tường trình của mình: “Sông Sài Gòn cũng nuôi sống một số cá sấu, và dân chúng săn bắt cá sấu bởi vì họ cho là thịt của nó rất là ngon” (dẫn theo Phan Xung, Hà Xuân Liêm 2002: 280). Được biết, cá

sấu từng là phẩm vật tiến cống triều đình Huế thời Gia Long.

Hồi ức của White về quãng thời gian cập cảng Sài Gòn cũng cho biết: “Một hôm, trong lúc đi lùng một vài tấm ván để sửa lại một trong những chiếc thuyền của chúng tôi, chúng tôi đã thấy trong quán hàng của một bà già, những miếng thịt vuông mà chúng tôi đoán đó là con rùa luộc chín. Nhưng người thông ngôn nói với chúng tôi rằng đó chính là thịt cá sấu hoặc cá sấu Mỹ và mời chúng tôi đi theo anh ta đến sau nhà, ở đó, trong một khoảng cỏ vây quanh, chúng tôi nhận thấy độ hai mươi con của loài động vật gớm ghiếc ấy dài từ 2 đến 12 piê. Chúng bò đi đây đó, hàm răng khít rít và chúng toát ra một mùi hôi không thể chịu được. Để bắt chúng, người ta đặt những dây nhỏ vào chỗ mà chúng năng lui tới, chúng vướng vào chỗ có vòng dây đó, và người thợ săn bắt chúng không khó khăn gì” (dẫn theo Hà Xuân Liêm 2010: 436). Có lẽ lượng cá sấu ở Nam Kỳ không nhiều để xuất khẩu thường xuyên, nhưng chắc chắn thịt cá sấu được xem như một chế phẩm cao cấp lưu chuyển thương trường trong cả nước.

Tuy vậy, theo White dường như loài cá sấu này có nhiều dưới dạng tự nhiên tại một khu vực được gọi là “vĩa đá ngầm” trên thủy lộ ngược dòng sông Đồng Nai. White mô tả: “Vĩa đá ngầm này nằm giữa chặng đường Cần Giò và Sài Gòn, và nó bị ám ảnh bởi vô số cá sấu Mỹ” (dẫn theo Hà Xuân Liêm 2010: 341).

Bác sĩ G. Finlayson (1826) vào khoảng 1821-1823 có mặt tại Sài Gòn cũng đã khẳng định: “Thịt cá sấu rất được ưa chuộng...”.

Nhà động vật học và nhân chủng học Italia E. Giglioli có mặt ở Sài Gòn năm 1866 cũng xác nhận rằng: “... chúng tôi đi xem một trại nuôi khép kín lấp hàng rào bảo vệ, có khoảng bốn mươi con cá sấu kích thước khác nhau được nuôi bằng các loại thực phẩm chọn lọc. Đây là loài bò sát khá phổ biến ở vùng sông nước miền Nam chằng chịt kênh rạch này, cho loại thịt có giá cao” (dẫn theo Sica 2013: 94).

Vì là sinh vật đặc trưng vùng sông nước Nam Kỳ, loài cá sấu cũng có đại diện của mình trong Thảo Cầm Viên. Nhà du hành người Nga, Công tước Konstantin Aleksandrovich Vyazemski (2014: 205) đến Sài Gòn vào lúc tháng 7/1892 nói rằng: “Hấp dẫn nhất đối với tôi trong thành phố này là Thảo Cầm Viên, nó nổi tiếng khắp phương Đông và mang lại niềm vui lớn cho dân chúng (...) Mô tả tất cả, dĩ nhiên, là không thể, vì vậy tôi sẽ chỉ đề cập đến những loài đặc biệt thú vị. Chiếm đầu bảng là những con vật to lớn tuyệt vời - hổ đực và hổ cái; tiếp là loài cá sấu rất lớn...”.

Ngoài ra, theo một vài chỉ dẫn tin cậy, các loại sản vật sau đây cũng là nguồn thương phẩm đáng kể ở xứ Nam Kỳ.

White cho biết trong những ngày sống ở Sài Gòn: “Chúng tôi đã mua một số lớn những quả cam của một loại cam xa lạ đối với chúng tôi và chúng tôi

thấy loại cam này ngon bổ. Đây là những quả cam lớn có màu vàng chấy rất đẹp và không có hạt; chúng nhiều chất ngọt đến nỗi chích một lỗ nhỏ thì nước cam ngọt liền tuôn chảy ra, và chúng tôi bảo đảm rằng chỉ một quả cam cũng đủ vắt đầy nước cam cho tới miệng một cái cốc nhỏ không có chân. Người ta nói với chúng tôi rằng cam ấy đã bán sang cả Cam-bốt, Xiêm và lên tận Đồng Nai” (dẫn theo Hà Xuân Liêm 2010: 357).

Lúc con tàu đầu tiên của Vương quốc Italia đưa nhà khoa học Enrico Hillyer Giglioli dừng chân ở Sài Gòn vào trung tuần tháng 6/1866, ông đã tận mắt chứng kiến một mùa vụ dứa bội thu của miền Đông Nam Bộ: “Trên đường trở về Biên Hòa, cảnh sắc đã thay đổi với sự xuất hiện của những nhóm cây cao và những vựa dứa lớn... Trên đường đi tôi gặp nhiều chiếc xe kéo chở dứa mang đi bán” (Sica 2013: 98). Chắc chắn các chợ đầu mối trung tâm cho mặt hàng hoa quả này là đô thị Sài Gòn. Công tước Vyazemski (2014: 212) đến Sài Gòn năm 1892 mô tả cả hai loại hoa quả đặc sắc xuất hiện trong các nhà hàng: “Đáng chú ý là ở đây rất nhiều dứa. Chúng lớn nhất và ngon nhất trên khắp bán đảo Đông Dương. Một chục quả giá chỉ có 5 kopeika [100 kopeika = 1 rúp]. Nơi này cũng nổi tiếng về măng cụt, kích thước của chúng bằng quả mơ, da cứng và nâu, rất dễ bóc, bên trong thịt trắng ngon, ròn rớt chua. Hạt khá lớn, nằm bên dưới vỏ. Hương vị măng cụt là một cái gì đó giữa quả đào, anh đào

và vải thiều”. Công tước Vyazemski đúng là một nhà quý tộc sành điệu và tinh tế ẩm thực bản địa.

Muộn sau một vài năm, Toàn quyền Paul Doumer (2016: 136) cũng nhận diện tương tự nhưng ấn tượng hơn trong cách thức mô tả: “Tôi đã đi Biên Hòa theo đường qua Thủ Dầu Một... Nó đi qua vùng trồng cây ăn quả cung cấp cho Sài Gòn và Chợ lớn. Dứa, xoài, măng cụt, táo, hồng, quế được sản xuất mỗi năm với số lượng rất lớn. Tới mùa thu hoạch, có nhiều thuyền chở trái cây xuôi theo dòng sông vào ban đêm hay sáng sớm để cung cấp cho các chợ ở Sài Gòn và Chợ Lớn. Cũng cùng một cách hoạt động và với cảnh tượng không khác cảnh mà sách vở mô tả những chiếc xe rau ở quanh Paris đi về chợ trung tâm, hàng đoàn xe dài ban đêm lên đường về Sài Gòn để sáng hôm sau về xe không. Tại Nam Kỳ, chỉ có trái cây mới đi xa như vậy... Măng cụt là một loại trái cây dễ hỏng không giữ được lâu và không chịu được những chuyến đi dài; cho đến nay, người ta chưa từng đưa được măng cụt tới các bàn ăn ở châu Âu. Nó là loại quả duy nhất những người buôn bán hoa quả thuộc địa ở Paris và London không bán”. Chưa đến được bàn ăn Tây phương, song măng cụt đã được thực khách ngoại quốc vô cùng ngưỡng mộ.

Trong công trình nghiên cứu về kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII, Nguyễn Thanh Nhã (2013: 379) phân tích triển vọng ngoại thương của ngành chăn nuôi súc vật tại Nam Kỳ như sau: “Chỉ

nhìn vào vùng đất sau này được gọi là miền Tây Nam Bộ, người ta cũng phải ghi nhận rằng ngành chăn nuôi trâu bò, công việc đặc biệt ưa thích của người Cao Miên, và ngành trồng trọt được những nhà tiên phong người Việt chăm chỉ thực hiện, có khuynh hướng bổ sung cho nhau, bởi vật kéo có thể dễ dàng đổi lấy thực phẩm; và người ta có thể đặt giả thiết là ở đâu hai cộng đồng này sống cộng sinh, sự phân công lao động này cũng sẽ có lợi cho cả hai. Còn hơn thế nữa, nhiều dấu hiệu cho thấy rằng hoạt động chăn nuôi của người Cao Miên là một nguồn cung cấp quan trọng cho các tay lái trâu bò của đất Thuận Quảng, và công việc làm ăn của loại thương gia này, như chúng ta đã thấy ở trên, thời này, được xếp vào loại sinh lời bậc nhất”.

3. KẾT LUẬN

Mỗi một xứ sở đều có những sản vật cùng thương phẩm đặc trưng của mình. Xứ Nam Kỳ vô cùng dồi dào về các nguồn nông - lâm - thủy hải sản, nhất là thóc gạo, gỗ rừng, trầu cau, mía đường, vải lụa, cá mắm và hoa quả. Ngay ở thế kỷ XVIII, sử thần Lê Quý Đôn (2007: 443) đã hết lời ca ngợi rằng: “Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng như thế đấy, rất hợp trồng lúa, lúa nếp tẻ, gạo đều trắng dẻo... Gia Định rất nhiều cau. Ngạn ngữ nói: ‘Gia Định nhất thóc nhì cau’, dân địa phương thường bỏ không thu, cau già lấy hạt bán cho người Tàu”. Những sản phẩm

vùng miền với trữ lượng phong phú này đã trở thành các loại thương phẩm trao đổi nổi tiếng gần xa trong xứ và cả với ngoại quốc, được xuất đi chủ yếu thông qua thương cảng Sài Gòn.

Sự nổi bật của Sài Gòn vào cuối thế kỷ XIX, trong đó có hoạt động thương mại sầm uất đã biến nơi đây thành biểu trưng Paris của người Pháp. Hãy nghe người Anh Gabrielle M. Vassal (2015: 22) nhận xét một cách đầy kỳ vọng về Sài Gòn sau đây: “Sài Gòn là thủ phủ của Nam Kỳ... Sài Gòn là Paris của Viễn Đông. Người Mỹ nói Manila là ‘hòn ngọc’ vì nó có ưu điểm là hoạt động thương mại rộng lớn và hệ thống y tế hiện đại; nhưng bây giờ, nó không đẹp và hấp dẫn bằng Sài Gòn”.

Cũng cần nhắc lại rằng, trước khi trở thành “Paris của vùng Viễn Đông châu Á”, Sài Gòn hay Nam Kỳ nói chung đã từng trải qua một cuộc mặc cả giữa Pháp quốc với nước Đức tương lai. Sự khước từ của vị Thủ tướng được mệnh danh “sắt và máu” Bismarck khiến cho xứ Nam Kỳ không có cơ hội đổi chủ. Nhà ngoại giao Théophile Gauthier (1903: 763-792) của nước Pháp đã đàm phán trực tiếp với Bá tước Bismarck sau thất bại tại trận chiến Sedan năm 1870 bằng những điều kiện hòa bình mà phần kết như sau: “Sau cùng, người ta đề nghị nhượng lại cho Đức xứ Nam Kỳ: đây là một thuộc địa rất phồn thịnh dưới sự cai trị của Bộ Hải quân, không những nó tự túc được về mặt tài chính

mà còn góp phần thừa gửi về cho chính quốc. Nghe nói đến Nam Kỳ, vị Bá tước [Bismarck], nãy giờ im lặng ngồi nghe tôi nói, không ngắt lời tôi một lần nào, bỗng nhún vai và thúc đẩy bởi tâm hồn tỉ mỉ của Phổ, mà tính đại vinh dự của đế chế Đức chưa kịp thay thế, nói với tôi với một giọng khiêm tốn: ‘Ồ!Ồ! Nam Kỳ! Đó là một miếng khá to cho chúng tôi. Chúng tôi

không đủ giàu có để tự dâng cho mình xa hoa thuộc địa”.

Bởi thế, niềm hy vọng trong ý đồ tranh thủ sức mạnh nước Đức đánh đuổi người Pháp thực dân của triều đình Tự Đức cũng tan theo mây khói. Thế chế mới tại Pháp vẫn tiếp tục hướng mục tiêu chinh phục đến bán đảo Đông Dương xa xôi. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Về thời điểm hình thành và phát triển của thương cảng Sài Gòn, gần đây nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh (2007: 54-55) cũng có những kiến giải tương đồng với Pierre-Yves Manguin, rằng “Trong năm 1679... sử chép những người Hoa này [Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên - NVG] ‘vỡ đất hoang, lập phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Đờ Bà (Java) đi lại tấp nập’, theo đó đủ biết từ cuối thế kỷ XVII vùng Gia Định đã có quan hệ ngoại thương khá rộng rãi với nước ngoài. Năm 1757 [đúng là 1755 - NVG], chính quyền Đàng Trong định mức thuế cho thuyền buôn nước ngoài (...). Những tài liệu hiện có chưa cho phép xác định trong thời gian trước khi nhà Tây Sơn khởi nghĩa thương cảng Gia Định đã tiếp đón bao nhiêu thuyền buôn nước ngoài tới buôn bán, song danh sách nói trên [bảng kê định mức thuế thuyền buôn ngoại quốc - NVG] cũng cho người ta một ý niệm về các quốc gia và khu vực có quan hệ buôn bán với Gia Định đương thời. Hơn thế nữa, các thương cảng Cù Lao Phố, Gia Định đương thời còn là các trạm trung chuyển quan trọng xuất khẩu không chỉ hàng hóa của Gia Định mà còn cả của Campuchia... Đến cuối thời Đàng Trong, Gia Định đã là một đô thị - thương cảng lớn có hoạt động thương nghiệp khá phồn vinh, xuất khẩu không chỉ các sản phẩm nội địa của riêng vùng Nam Bộ”.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. ACL II (Academia das Ciências de Lisboa), V^o.
2. Barrow, John. 2008. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793)*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
3. Cao Tự Thanh. 2007. *100 câu hỏi đáp về lịch sử Gia Định - Sài Gòn trước 1802*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
4. Devillers, Philippe. 2006. *Người Pháp và người Annam - Bạn hay thù?*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
5. Doumer, Paul. 2016. *Xứ Đông Dương*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
6. Dương Đình Khôi (dịch). 2010. *Những người bạn cố đô Huế*. Tập XXII, năm 1935. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
7. Đỗ Hữu Thạnh, Hà Xuân Liêm (dịch). 2004. *Những người bạn cố đô Huế*, Tập XIII, năm 1926. Huế: Nxb. Thuận Hóa.

8. Finlayson, George. 1826. *The Mission to Siam and Hue the Capital of Cochin-China in the Years 1821-1822*. London: John Murray, Albemarle Street. Dẫn theo: <http://www.archive.org/stream/missiontosiaman00raffgoog#page/n7/>
9. Gauthier, Théophile. 1903. “Một cuộc viếng thăm Bá tước Bismarck”. Tạp chí *Paris*, ngày 15/8/1903.
10. Hà Xuân Liêm (dịch). 2010. *Những người bạn cố đô Huế*, Tập XXIV, năm 1937. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
11. Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương. 2007. *Thủ Dầu Một xưa qua Địa chí 1910 và bưu ảnh*.
12. Hồng Nhuệ. 1999. “Đàng Trong thế kỷ XVIII”. Tạp chí *Xưa & Nay*, số 68B.
13. Lê Quý Đôn. 2007. *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
14. Manguin, Pierre Yves. 1972. *Les Portugais sur les Côtes du Viet-nam et du Campa*. Étude sur les routes maritimes et les relations commerciales d'après les sources Portugaises (XVI^e, XVII^e, XVIII^e siècles). EFEO. Paris.
15. Meunier, A. Dauphin. 1965. *Le Cambodge*. Paris: Nouvelles Editions Latines.
16. Miller, Robert Hopkins. 1900. *Thuyền Mỹ cập bến Nam Kỳ 1802...*; dẫn theo: <http://www.gio-o.com/NgoBac...html>.
Nguồn: [gio-o.com/The United States and Vietnam 1787-1941](http://www.gio-o.com/The_United_States_and_Vietnam_1787-1941). Robert Hopkins Miller. National Defense University Press. Washington D.C...
17. Nguyễn Cửu Sà (dịch). 2003. *Những người bạn cố đô Huế*. Tập XVIII, năm 1931. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
18. Nguyễn Phan Quang. 1991. “Hồi ký về xứ Cochinchine” năm 1744”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1.
19. Nguyễn Thanh Nhã. 2013. *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
20. Pallu, Léopold. 2008. *Lịch sử cuộc viễn chinh Nam Kỳ năm 1861*. TPHCM: Nxb. Phương Đông.
21. Phan Xung, Hà Xuân Liêm (dịch). 2002. *Những người bạn cố đô Huế*. Tập X, năm 1923. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
22. Purefey, R. 1826. “Cursory remarks on Cochin-China”. *The Asiatic Journal and Monthly Register for British India and its Dependencies*. Vol. 22. London.
23. Sica, Mario. 2013. *Những lữ khách Ý trong hành trình khám phá Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
24. Vassal, Gabrielle M. 2015. *Ba năm ở An Nam hay Nha Trang 100 năm trước*. Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.
25. Vyazemski, Konstantin A. 2014. *Du ngoạn vòng quanh châu Á trên lưng ngựa - Nhật ký Việt Nam năm 1892*. Moskva: Nxb. Lokid Premium.
26. Warres, Smith D. 1900. *European Settlements in the Far East*. New York; dẫn theo: <http://gio-o.com/NgoBac.html>.